

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	0.5%	-8.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.98
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

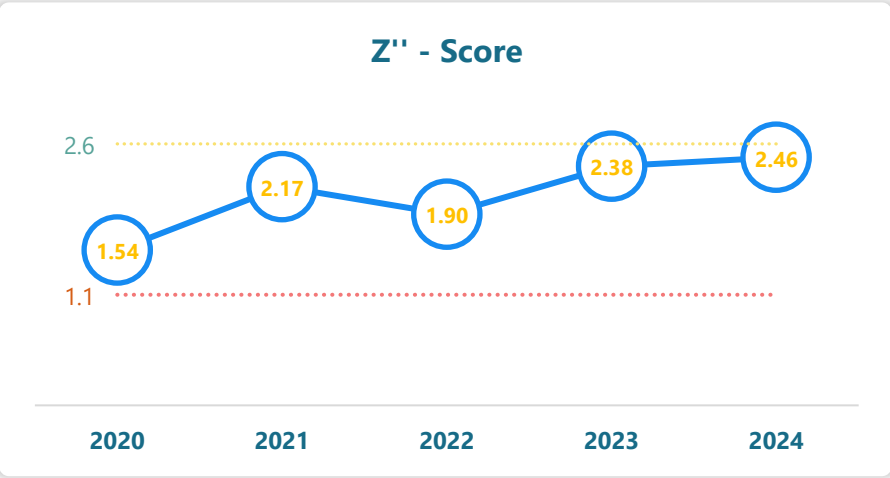
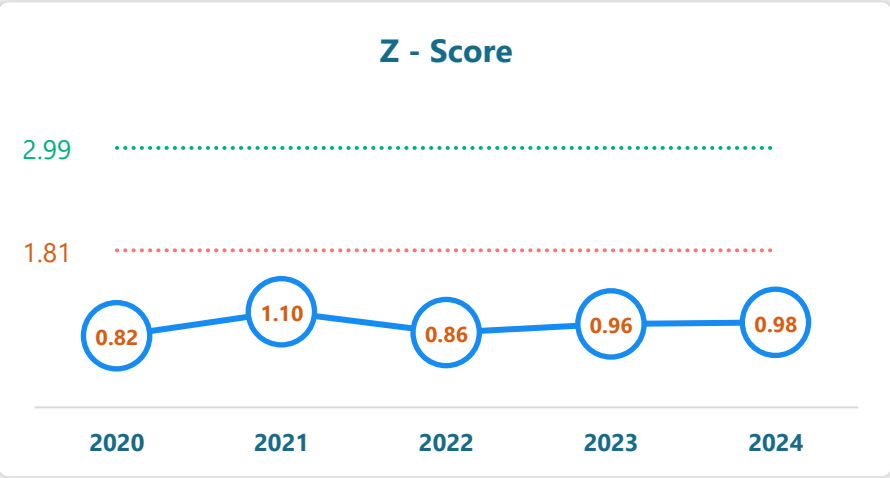
Hệ số nguy cơ phá sản	2.46
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
572		▲ 43.0
tỷ VNĐ		▲ 8.2%

LN sau thuế	2024	YoY
33.3		▼ 54.7
tỷ VNĐ		▼ 62.2%

ROE	2024	+/- YoY
1.5%		▼ 1.9%

ROA	2024	+/- YoY
0.8%		▼ 1.0%



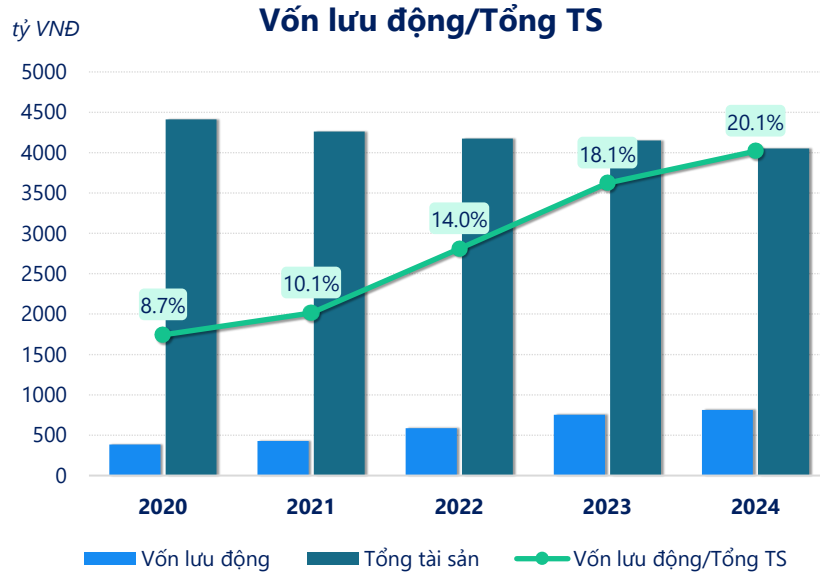
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.98 < 1.81**, cho thấy **ITC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ITC** năm **2024** đạt **2.46**, cao hơn so với năm 2023 (2.38). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **ITC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **572.2** tỷ đồng **tăng 8.17%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 62.2%** chỉ còn **33.26** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.50%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

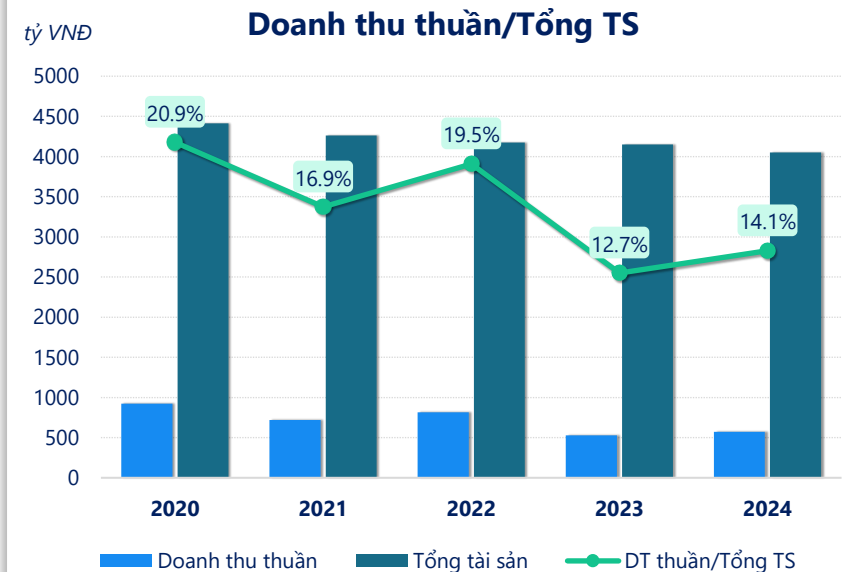
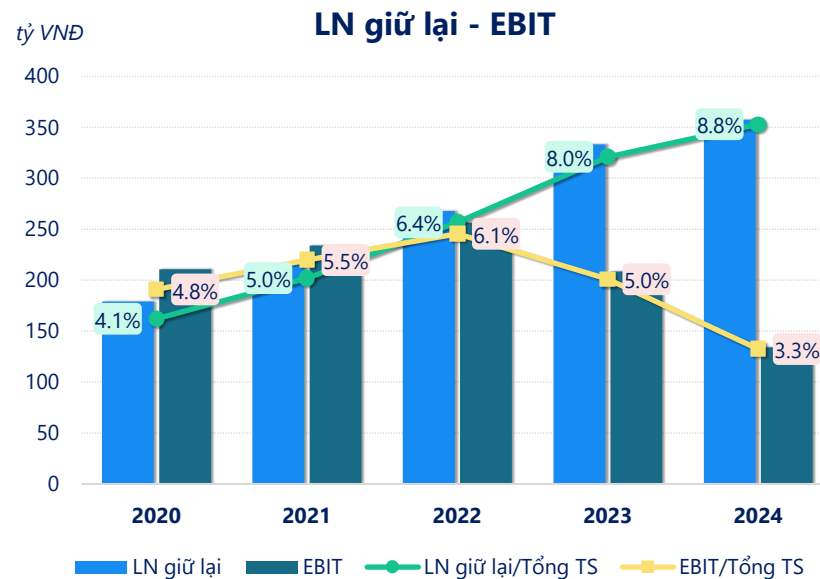
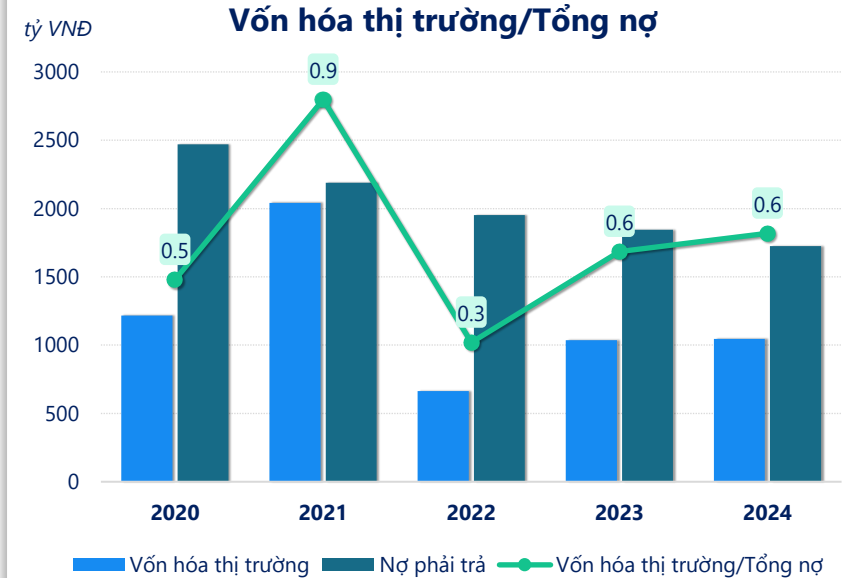
CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.61 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,050	4,150	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	2,226	2,219	0.3%
Tiền và tương đương tiền	47.0	149	-68.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	440	360	22.1%
Hàng tồn kho	1,727	1,701	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	8.67	38.2%
Tài sản dài hạn	1,824	1,931	-5.5%
Phải thu dài hạn	19.9	11.9	67.4%
Tài sản cố định	1,099	1,196	-8.1%
Bất động sản đầu tư	597	615	-2.9%
Tài sản dở dang	2.16	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	61.9	62.4	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	45.0	46.3	-2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,726	1,845	-6.5%
Nợ ngắn hạn	1,412	1,467	-3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	499	369	35.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	111	11.0%
Nợ dài hạn	313	378	-17.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	137	198	-30.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,324	2,305	0.8%
Vốn chủ sở hữu	2,324	2,305	0.8%
Vốn điều lệ	964	964	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	922	718	816	529	572
Giá vốn hàng bán	622	451	472	304	379
Lợi nhuận gộp	299	267	344	225	193
Doanh thu HĐTC	2.70	1.85	2.14	2.58	1.15
Chi phí TC	30.7	48.7	49.8	83.9	76.1
Chi phí lãi vay	30.7	57.7	46.0	83.5	73.1
LN trong công ty LKLD	-0.14	-0.18	-2.42	-0.96	0
Chi phí bán hàng	16.8	9.39	9.01	6.68	8.94
Chi phí QLDN	39.3	68.9	75.2	58.0	58.0
LN thuần từ HĐKD	215	142	210	78.1	51.4
Lợi nhuận khác	-35.3	34.0	0.58	46.7	9.43
LN trước thuế	180	176	210	125	60.9
Lợi nhuận sau thuế	136	139	156	88.0	33.3
LNST của CĐ cty mẹ	141	136	152	78.0	34.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	89.5	175	161	167	22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.2	-53.1	-77.8	-20.5	26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.2	-99.5	-37.7	-108	-151
Tiền đầu kỳ	50.6	42.7	65.1	111	149
Lưu chuyển tiền thuần	-7.90	22.4	45.7	38.4	-102
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.22	0.11
Tiền cuối kỳ	42.7	65.1	111	149	47.0